

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	8 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35

102
CỔ
HÁCH
KIỂM
HÀ
VI
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xe gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Các công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng – Lào Cai	186 Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	64 Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 229.892.990.310 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chánh	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên

374
TY
NH
NH
NA
N-T

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Ủy viên
Ông	Bùi Thanh Tâm	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Thành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Số: 0167/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 14/03/2014, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		1.137.922.348.083	959.230.223.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		590.633.394.242	558.519.260.814
1. Tiền	V.01	71.476.387.242	214.909.562.410
2. Các khoản tương đương tiền		519.157.007.000	343.609.698.404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		292.280.942.328	210.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	292.280.942.328	210.350.000.000
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.831.397.440	107.745.297.910
1. Phải thu của khách hàng		7.902.940.397	75.591.168.550
2. Trả trước cho người bán		99.799.704.854	3.491.272.196
5. Các khoản phải thu khác	V.03	38.244.095.611	29.778.200.586
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
IV. Hàng tồn kho		94.604.540.090	76.409.812.140
1. Hàng tồn kho	V.04	94.685.954.708	76.409.812.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.414.618)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		15.572.073.983	6.205.852.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.535.483.104	0
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	4.585.690.391	2.703.074.754
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	3.450.900.488	3.502.777.543
B - Tài sản dài hạn		796.128.798.609	523.668.346.955
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		610.100.877.573	351.246.007.746
1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	241.951.950.972	244.212.788.339
- Nguyên giá		452.603.225.486	448.758.062.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(210.651.274.514)	(204.545.274.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	1.794.394.437	1.718.339.691
- Nguyên giá		1.928.538.415	1.760.250.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(134.143.978)	(41.910.724)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	366.354.532.164	105.314.879.716
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		183.048.499.553	172.348.854.500
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	57.196.343.828	25.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	134.014.553.550	146.848.854.500
4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(8.162.397.825)	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		2.979.421.483	73.484.709
1. Chi phí trả trước dài hạn		1.359.985.483	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	52.784.709
3. Tài sản dài hạn khác	V.12	1.619.436.000	20.700.000
Tổng cộng tài sản		1.934.051.146.692	1.482.898.570.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		529.694.990.181	167.994.228.963
I. Nợ ngắn hạn		528.186.637.343	163.001.791.627
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	374.143.479.707	3.698.536.746
2. Phải trả người bán		4.735.168.060	1.115.302.841
3. Người mua trả tiền trước		26.482.861.870	3.744.145.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	175.775.552	6.510.309.687
5. Phải trả công nhân viên		65.863.619.576	115.924.665.662
6. Chi phí phải trả	V.15	2.268.676.777	3.978.682.045
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	28.284.606.641	4.811.931.452
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.232.449.160	23.218.217.426
II. Nợ dài hạn		1.508.352.838	4.992.437.336
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.17	1.401.062.000	4.992.437.336
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.290.838	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		1.404.356.156.511	1.314.904.341.153
I. Vốn chủ sở hữu	V.18	1.404.356.156.511	1.314.904.341.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.958.272)	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		878.908.960.724	687.883.654.764
8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	60.269.615.092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.866.487.896	310.529.058.090
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		1.934.051.146.692	1.482.898.570.116

110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.034.397.234	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.916.044,16	7.840.464,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	674.859.428.575	915.510.359.035
2. Các khoản giảm trừ	VI.20	3.555.210.505	7.797.377.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	671.304.218.070	907.712.981.206
4. Giá vốn hàng bán	VI.22	474.957.802.887	610.906.834.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.346.415.183	296.806.146.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	51.151.394.428	59.073.477.852
7. Chi phí tài chính	VI.24	9.123.407.828	3.387.141.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay		707.053.387	1.481.876.534
8. Chi phí bán hàng		4.844.413.947	7.710.784.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.797.483.775	33.564.409.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.732.504.061	311.217.288.575
11. Thu nhập khác	VI.25	67.736.514.556	99.151.006.160
12. Chi phí khác	VI.26	13.488.584.860	13.261.647.338
13. Lợi nhuận khác		54.247.929.696	85.889.358.822
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	VI.27	5.026.184.668	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.006.618.425	397.106.647.397
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.28	35.953.552.568	42.942.874.016
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		160.075.547	(52.784.709)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		229.892.990.310	354.216.558.090
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		229.892.990.310	354.216.558.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.29	7.893	12.040

Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	786.128.757.233	868.627.569.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(134.712.502.155)	(172.654.763.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(339.992.699.202)	(391.078.639.500)
4. Tiền chi trả lãi	04	(18.746.071.621)	(2.397.529.508)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.748.435.429)	(47.897.302.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.309.347.383	9.728.995.561
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(324.443.190.372)	(366.705.734.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(62.204.794.163)	(102.377.404.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(96.720.723.243)	(7.870.536.720)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	69.004.619.918	76.140.708.554
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(3.805.159.528)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	6.545.000.000	63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.104.450.000)	(38.430.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.313.971.147	48.643.582.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.766.741.706)	141.483.543.953
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu quỹ	32	0	(19.839.670.961)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.134.870.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.041.002.375)	(4.425.268.281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.338.097.500)	(131.862.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.755.770.125	(156.127.071.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.784.234.256	(117.020.932.004)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	558.519.260.814	674.988.426.269
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ của Công ty con		21.705.248.492	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.624.650.680	551.766.549
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70	590.633.394.242	558.519.260.814



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

<i>TT</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm 01 Công ty là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su có địa chỉ tại Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng – Lào Cai	186 Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
Công ty CP An Thịnh Việt Lào	64 Trương Định, Quận 3 TP Hồ Chí Minh

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xe gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120/.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tính hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

08/01/2014
M.V. 07

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được hợp nhất dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

12/2013
T
H
A
N
H

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Các Công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; Cụ thể như sau:

- Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Công ty liên kết - Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lào Cai, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.
Hoạt động kinh doanh chính : Trồng, khai thác và chế biến mù cao su.

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết

Đơn vị

Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Khai thác, chế biến và kinh doanh gỗ.

Tỷ lệ lợi ích: 49 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49 %

Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào

Địa chỉ: 64 Trương Định , Q3 TP Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính : trồng cây lấy củ có chất bột; bán buôn mủ cao su, phân bón; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tỷ lệ lợi ích: 28 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 20 %

Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lào Cai

Địa chỉ : 186 Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh : Trồng, khai thác và chế biến cao su

Tỷ lệ lợi ích : 26%
Quyền biểu quyết : 20%

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Tây Ninh vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	8.914.558.486	1.372.919.467
Tiền gửi ngân hàng	62.561.828.756	213.536.642.943
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>71.476.387.242</u>	<u>214.909.562.410</u>
02. Đầu tư ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	292.280.942.328	210.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	<u>292.280.942.328</u>	<u>210.350.000.000</u>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền của Oknha Leng Rithy	3.155.400.000	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	0	11.056.731.601
Phải thu tạm ứng cá nhân	16.871.277.671	0
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.238.751.700	13.797.755.474
Phải thu Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	0	1.124.712.000
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	795.366.000	1.507.716.000
Phải thu khác	2.183.300.240	2.291.285.511
Cộng	38.244.095.611	29.778.200.586

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng gửi bán	2.101.633.780	0
Nguyên liệu, vật liệu	21.017.442.267	15.958.612.832
Công cụ, dụng cụ	4.347.891.766	3.364.866.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.895.822.261	1.330.685.064
Thành phẩm	58.839.934.469	54.390.563.454
Hàng hoá	1.483.230.165	1.365.084.179
Cộng giá gốc hàng tồn kho	94.685.954.708	76.409.812.140

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 81.414.618 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 94.604.540.090 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	0	546.000
Thuế GTGT	169.047.270	0
Thuế thu nhập cá nhân	833.905.075	1.665.654.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.582.738.046	1.036.874.754
Cộng	4.585.690.391	2.703.074.754

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	3.450.900.488	3.502.777.543
Cộng	3.450.900.488	3.502.777.543

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết xem phụ lục 01

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	0	1.760.250.415
- Do hợp nhất báo cáo năm đầu tiên	0	166.624.000	166.624.000
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	1.664.000	1.664.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	168.288.000	1.928.538.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.910.724	0	41.910.724
- Khấu hao trong năm	41.910.724	33.704.721	75.615.445
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	164.314	164.314
- Do hợp nhất báo cáo năm đầu tiên	0	16.453.495	16.453.495
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	83.821.448	50.322.530	134.143.978
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.718.339.691	0	1.718.339.691
- Tại ngày cuối năm	1.676.428.967	117.965.470	1.794.394.437

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư XDCB dở dang tại Công ty mẹ	140.270.061.790	105.314.879.716
Vườn cây kiến thiết cơ bản. Trong đó:	126.727.840.151	91.963.112.624
- Vườn cây năm thứ 2 (năm 2011)	16.639.736.398	13.974.732.191
- Vườn cây năm thứ 3 (năm 2010)	27.489.890.276	23.512.801.435
- Vườn cây năm thứ 4 (năm 2009)	14.619.878.960	12.870.043.418
- Vườn cây năm thứ 5 (năm 2008)	13.992.681.461	12.612.552.982
- Vườn cây năm thứ 6 (năm 2007)	16.225.963.426	14.541.407.157
- Vườn cây năm thứ 7 (năm 2005)	0	12.964.743.809
- Vườn cây trồng mới (năm 2012)	17.724.267.157	291.555.433
- Chi phí phục hoang vườn cây năm 2012	0	307.961.264
- Chi phí vườn cây năm 2013	18.857.114.075	887.314.935
- Chi phí vườn cây năm 2013	1.178.308.398	0
Công trình Xi nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	13.087.808.910
Dự án mở rộng hệ thống xử lý nước thải Nhà máy trung tâm	454.412.729	173.958.182
Thiết bị phòng cháy chữa cháy Nhà máy trung tâm	0	90.000.000

	Cuối năm	Đầu năm
09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)		
Đầu tư XDCB dở dang tại Công ty con	226.084.470.374	0
Chi phí khai hoang	17.214.053.304	0
Chi phí lãi vay	24.628.463.499	0
Vườn cây xây dựng cơ bản năm 2012	46.743.238.593	0
Vườn cây xây dựng cơ bản năm 2013	124.564.705.554	0
Chi phí khai hoang đất quân đội CPC xâm canh	3.144.882.000	0
Chi phí đền bù đất các hộ dân	3.552.096.888	0
Công trình nhà lắp ghép bằng thép	73.626.000	0
Công trình hệ thống lọc nước uống	43.572.498	0
Công trình giao thông	120.285.321	0
Công trình xây dựng cơ bản khác	402.589.072	0
Chi phí quản lý chờ phân bổ	5.596.957.645	0
Cộng	366.354.532.164	105.314.879.716
10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	665.176.182	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	22.844.411.415	0
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	33.686.756.231	24.500.000.000
Cộng	57.196.343.828	25.500.000.000
11. Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư trái phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	134.014.553.550	146.848.854.500
<i>Trong đó :</i>		
<i>Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào</i>	<i>77.500.000.000</i>	<i>77.500.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công TNHH Đầu tư hạ tầng – VRG</i>	<i>26.814.553.550</i>	<i>26.814.553.550</i>
<i>Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiếng - Lào Cai</i>	<i>0</i>	<i>12.834.300.950</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam</i>	<i>19.700.000.000</i>	<i>19.700.000.000</i>
Cộng	134.014.553.550	146.848.854.500
12. Tài sản dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	20.700.000	20.700.000
Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế tổ nhượng đất dự án	1.598.736.000	0
Cộng	1.619.436.000	20.700.000

	Cuối năm	Đầu năm
13. Vay và nợ ngắn hạn		
1. Vay ngắn hạn	372.337.200.000	0
<i>Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh</i>	157.770.000.000	0
<i>Vay Ngân hàng SHB thông qua hồ sơ cá nhân</i>	56.797.200.000	0
<i>Công ty TNVK Investment Co., Ltd</i>	157.770.000.000	0
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.806.279.707	3.698.536.746
Cộng	374.143.479.707	3.698.536.746
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	0	6.510.309.687
Thuế tài nguyên	10.659.360	0
Thuế thu nhập cá nhân	161.787.876	0
Thuế, phí phải nộp khác	3.328.316	0
Cộng	175.775.552	6.510.309.687

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Công ty cũng áp dụng Thông tư số 140/2012/TT - BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài Chính v/v Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ lợi nhuận phát sinh trong việc trồng cây cao su. Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

Các loại thuế khác: Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
15. Chi phí phải trả		
Phải trả chi phí lãi vay	1.562.788.308	12.690.905
Các khoản chi phí khác	332.512.469	51.872.140
Tiền ăn giữa ca	173.376.000	3.724.119.000
Chi phí kiểm toán	200.000.000	190.000.000
Cộng	<u>2.268.676.777</u>	<u>3.978.682.045</u>
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tiền đặt cọc mở tài khoản ngân hàng	42.282.360	0
Kinh phí công đoàn	28.536.094	442.672.092
Phí bảo hiểm xuất khẩu	94.418.969	428.453.853
Phải trả cổ tức	27.066.797.500	3.467.395.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	928.941.718	322.822.507
Các khoản phải trả khác	123.630.000	150.588.000
Cộng	<u>28.284.606.641</u>	<u>4.811.931.452</u>
17. Vay và nợ dài hạn		
1. Vay dài hạn	1.401.062.000	4.992.437.336
- Vay ngân hàng	1.401.062.000	4.992.437.336
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	<u>1.401.062.000</u>	<u>4.992.437.336</u>
18. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	101.937.500.000	147.287.500.000

<i>d- Cổ phiếu</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/01 cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
Doanh thu thuần bán sản phẩm	639.278.907.332	877.336.436.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	674.859.428.575	915.510.359.035
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế xuất khẩu	3.555.210.505	7.797.377.829
Cộng	3.555.210.505	7.797.377.829
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
Doanh thu thuần bán sản phẩm	635.723.696.827	869.539.058.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	671.304.218.070	907.712.981.206
22. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.987.029.332	30.348.095.528
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	439.548.778.706	573.375.843.060
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.340.580.231	7.182.895.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81.414.618	0
Cộng	474.957.802.887	610.906.834.410



	Năm nay	Năm trước
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.400.856.991	57.432.820.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000.000	1.575.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	908.737.838	60.370.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.733.182.499	561.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.617.100	4.725.000
Cộng	51.151.394.428	59.073.477.852
24. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	707.053.387	1.481.876.534
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	710.432.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.113.364	983.131.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.843.252	211.700.831
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.162.397.825	0
Cộng	9.123.407.828	3.387.141.820
25. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	62.149.557.818	82.112.650.363
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	3.181.990.000	3.547.336.000
Thu nhập từ bán phế liệu	70.872.728	403.877.454
Thu nhập từ mù tạt thu	208.956.600	512.916.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	2.600.730.000
Thu nhập từ hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	5.117.964.433
Thu nhập từ thế chân đầu thầu, bảo lãnh hợp đồng	0	3.500.000.000
Thu nhập khác	2.125.137.410	1.355.531.910
Cộng	67.736.514.556	99.151.006.160
26. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	10.625.794.965	11.378.616.316
Chi phí từ bán cao su gãy đổ	107.962.156	52.028.113
Các khoản chi nộp phạt	0	1.804.046
Chi phí khác	2.754.827.739	1.829.198.863
Cộng	13.488.584.860	13.261.647.338

27. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	(334.823.818)	0
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	(94.339.535)	0
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	5.455.348.021	0
Cộng	5.026.184.668	0

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN phải nộp ở Công ty mẹ	35.953.552.568	42.942.874.016
Chi phí thuế TNDN phải nộp ở Công ty con	0	0
Cộng	35.953.552.568	42.942.874.016

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	229.892.990.310	354.216.558.090
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	29.125.000	29.419.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.893	12.040

V. THÔNG TIN KHÁC

01. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

05. Giao dịch với các bên liên quan

a) Tại ngày 31/12/2013, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	27.000.000.000
Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Công ty con	Phải thu tiền ứng vốn	1.135.944.000
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua pallet	116.424.000



b) Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau

Đơn vị tính: VND

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán mủ cao su Nội địa	26.859.498.120
		Đã thu tiền bán mủ cao su	(23.451.498.120)
		Đã thu tiền bán mủ cao su cản trừ qua cổ tức	(3.408.000.000)
		Phải trả phí ủy thác xuất khẩu	445.964.992
		Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cản trừ qua xuất bán mủ cao su UTXK	(445.964.992)
		Mua hạt giống Mucuna	430.806.600
		Trả tiền mua hạt giống Mucuna	(430.806.600)
		Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2012	36.000.000.000
		Phải trả tiền cổ tức đợt 1 năm 2013	27.000.000.000
		Đã trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2012	(36.000.000.000)
		Đã trả tiền cổ tức cản trừ qua tiền mua cao su	(3.408.000.000)
Công ty Cổ phần cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết	Góp vốn vào công ty	10.104.450.000
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu gốc cho vay	6.450.000.000
		Thu lãi lãi cho vay	187.050.000
		Mua pallet	554.400.000
		Đã trả tiền mua pallet	(437.976.000)
		Bán cây thanh lý cao su	19.574.834.384
		Bán cây cao su gãy đổ	3.080.047.500
		Bán xăng dầu	750.344.700
		Đã thu tiền bán cây thanh lý; cao su gãy đổ và xăng dầu	(23.405.226.584)
Thu tiền cổ tức năm 2012	2.100.000.000		

b. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.251.317	166.310.486
Số phải trả trong năm	87.707.102	197.171.197
Số đã trả trong năm	111.722.377	321.230.366
Số còn phải trả cuối năm	18.236.042	42.251.317

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.072.995.795	1.439.611.402
Cộng	1.072.995.795	1.439.611.402

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	590.633.394.242	558.519.260.814	590.633.394.242	558.519.260.814
Tài sản TC sẵn sàng để bán	483.491.839.706	382.698.854.500	475.329.441.881	382.698.854.500
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>292.280.942.328</i>	<i>210.350.000.000</i>	<i>292.280.942.328</i>	<i>210.350.000.000</i>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>191.210.897.378</i>	<i>172.348.854.500</i>	<i>183.048.499.553</i>	<i>172.348.854.500</i>
Phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác	46.147.036.008	105.369.369.136	45.031.692.586	104.254.025.714
Cộng	1.120.272.269.956	1.046.587.484.450	1.110.994.528.709	1.045.472.141.028
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	375.544.541.707	8.690.974.082	375.544.541.707	8.690.974.082
Phải trả cho người bán	4.735.168.060	1.115.302.841	4.735.168.060	1.115.302.841
Phải trả cho người lao động	65.863.619.576	115.924.665.662	65.863.619.576	115.924.665.662
Chi phí phải trả	2.268.676.777	3.978.682.045	2.268.676.777	3.978.682.045
Các khoản phải trả khác	28.284.606.641	4.811.931.452	28.284.606.641	4.811.931.452
Cộng	476.696.612.761	134.521.556.082	476.696.612.761	134.521.556.082

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

074-
TY
HƯT
ÁN
H G
AM
-TP

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.698.536.746	4.992.437.336	0	8.690.974.082
Phải trả cho người bán	1.115.302.841	0	0	1.115.302.841
Phải trả cho người lao động	115.924.665.662	0	0	115.924.665.662
Chi phí phải trả	3.978.682.045	0	0	3.978.682.045
Các khoản phải trả khác	4.811.931.452	0	0	4.811.931.452
Cộng	129.529.118.746	4.992.437.336	0	134.521.556.082
Số cuối năm				
Vay và nợ	374.143.479.707	1.401.062.000	0	375.544.541.707
Phải trả cho người bán	4.735.168.060	0	0	4.735.168.060
Phải trả cho người lao động	65.863.619.576	0	0	65.863.619.576
Chi phí phải trả	2.268.676.777	0	0	2.268.676.777
Các khoản phải trả khác	28.284.606.641	0	0	28.284.606.641
Cộng	475.295.550.761	1.401.062.000	0	476.696.612.761

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

11. Số liệu so sánh.

Năm 2013 là niên độ kế toán năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất do vậy số liệu so sánh không được lập. Để tham khảo thêm, số đầu năm và năm trước được Công ty trình bày là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là: Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam), đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán Nhà Nước ngày 09/01/2014, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng các khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Số tiền	Ghi chú
Phải thu của khách hàng	669.815.338	(1)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(1.255.359.313)	(2)
Tài sản cố định hữu hình	(1.307.158.621)	
Nguyên giá	(3.195.379.344)	(3)
Giá trị hao mòn lũy kế	1.888.220.723	(4)
Tổng cộng tài sản	(1.892.702.596)	
Người mua trả tiền trước	(7.810.825.072)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.918.122.476	(6)
Tổng cộng nguồn vốn	(1.892.702.596)	

- (1) Tăng phải thu của khách hàng số tiền 669.815.338 đồng do tăng phải thu công nợ khách hàng mua cây cao su thanh lý;
- (2) Giảm thuế và các khoản phải thu nhà nước do xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung 1.255.359.313 đồng;
- (3) Nguyên giá tài sản cố định giảm 3.195.379.344 đồng do hạch toán giảm nguyên giá vườn cây cao su thanh lý;
- (4) Giá trị hao mòn lũy kế giảm 1.888.220.723 đồng do hạch toán giảm giá trị hao mòn lũy kế của vườn cây cao su thanh lý;
- (5) Người mua trả tiền trước giảm 7.810.825.072 đồng do xác định việc bán cây thanh lý cao su đã hoàn thành;
- (6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 5.918.122.476 đồng do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ảnh hưởng các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Số tiền	Ghi chú
Thu nhập khác	8.480.640.410	(1)
Chi phí khác	1.307.158.621	(2)
Lợi nhuận khác	7.173.481.789	(3)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.255.359.313	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.918.122.476	(5)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	(6)

- (1) Thu nhập khác tăng 8.480.640.410 đồng là do xác định tăng thu nhập về bán cây cao su thanh lý;
- (2) Chi phí khác tăng 1.307.158.621 đồng là do xác định chi phí thanh lý về bán cây cao su thanh lý tương ứng;



- (3) Lợi nhuận khác tăng là do xác định lại kết quả kinh doanh trước thuế do thu nhập khác tăng và chi phí khác tăng;
- (4) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 1.255.359.313 là do lợi nhuận trước thuế tăng;
- (5) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng là do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (6) Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 201 đồng là do xác định lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế tăng.

12. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/3/2014.



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

0205
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị động cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.929.876.692	32.866.475.642	6.367.703.459	260.151.946.027	448.758.062.360
Tăng do hợp nhất	5.743.357.657	1.966.881.558	3.274.045.588	0	0	10.984.284.803
Mua trong năm	0	3.263.158.250	3.508.495.900	211.824.400	0	6.983.478.550
Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.492.252.013	0	0	0	0	19.492.252.013
Tăng khác	0	52.350.000	0	0	0	52.350.000
Do chuyển đổi báo cáo	57.356.366	19.642.374	32.696.441	0	0	109.695.181
Tăng khác	0	52.350.000	0	0	0	52.350.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(543.653.400)	0	(25.849.854.468)	(26.393.507.868)
Giảm khác	(3.967.698.704)	(2.326.156.162)	(153.866.349)	(935.668.338)	0	(7.383.389.553)
Số dư cuối năm	100.767.327.872	72.905.752.712	38.984.193.822	5.643.859.521	234.302.091.559	452.603.225.486
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	103.936.155.839	204.545.274.021
Tăng do hợp nhất	122.663.174	190.422.698	289.531.069	0	0	602.616.941
Khấu hao trong năm	5.420.825.542	6.199.728.833	3.398.399.019	469.268.184	9.086.541.959	24.574.763.537
Do chuyển đổi báo cáo	1.224.982	1.901.667	2.891.419	0	0	6.018.068
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(543.653.400)	0	(15.350.116.503)	(15.893.769.903)
Giảm khác	(905.547.753)	(1.550.853.274)	(22.467.500)	(704.759.623)	0	(3.183.628.150)
Số dư cuối năm	43.166.087.139	41.908.218.145	24.585.004.877	3.319.383.058	97.672.581.295	210.651.274.514
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.862.858.471	11.406.171.372	2.812.828.962	156.215.790.188	244.212.788.339
Tại ngày cuối năm	57.601.240.733	30.997.534.567	14.399.188.945	2.324.476.463	136.629.510.264	241.951.950.972

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	(755.008.025)	407.423.011.922	60.269.615.092	384.060.642.842	1.127.059.945.999
Mua cổ phiếu quỹ	0	(19.839.670.961)	0	0	0	0	(19.839.670.961)
Lãi từ kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	354.216.558.090	354.216.558.090
Tặng trong kỳ	0	0	976.709.384	0	0	0	976.709.384
Giảm trong kỳ	0	0	(221.701.359)	0	0	0	(221.701.359)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	0	0	0	0	0	(280.460.642.842)	(280.460.642.842)
Tặng do PP lợi nhuận	0	0	0	280.460.642.842	0	0	280.460.642.842
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(147.287.500.000)	(147.287.500.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	310.529.058.090	1.314.904.341.153
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	310.529.058.090	1.314.904.341.153
Tặng số đầu kỳ của công ty con	0	0	0	0	0	(257.063.309)	(257.063.309)
Tặng do trích từ lợi nhuận	0	0	0	188.469.106.737	15.915.828.877	0	204.384.935.614
Tặng do hợp nhất BC/TC	0	0	0	2.556.199.223	1.175.208.987	0	3.731.408.210
Lãi từ kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	229.892.990.310	229.892.990.310
Tặng trong kỳ	0	0	1.937.902.334	0	0	0	1.937.902.334
Giảm do trích lập các quỹ	0	0	(1.937.902.334)	0	0	0	(1.937.902.334)
Do chuyển đổi báo cáo	0	0	(1.958.272)	0	0	(61.581)	(2.019.853)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(101.937.500.000)	(101.937.500.000)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	(1.958.272)	878.908.960.724	77.360.652.956	191.866.487.896	1.404.356.156.511